



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 505 /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2019

V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý I/2019
trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và
SGDCK TPHCM.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I/2019.

Ngày 20/04/2019 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo tài chính Quý I/2019 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý I/2019 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2019 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Lưu: VT, TCKT(1b)

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý I/2019.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019**

THÁNG 04-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019	31/12/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.191.853.605	410.398.082.575
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.744.450.686	24.902.199.025
1 Tiền	111	1	30.744.450.686	4.902.199.025
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	70.000.000.000	20.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	185.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	160.000.000.000	185.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.341.357.293	149.010.496.076
1 Phải thu của khách hàng	131	3	147.426.554.800	140.663.174.230
2 Trả trước cho người bán	132		3.686.609.180	743.377.741
3 Các khoản phải thu khác	136	3	3.228.193.313	7.603.944.105
IV Hàng tồn kho	140		17.758.524.030	24.297.941.773
1 Hàng tồn kho	141	5	17.758.524.030	24.297.941.773
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23.347.521.596	27.187.445.701
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.523.081.469	5.839.761.290
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	18.824.440.127	21.347.684.411
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.762.279.839	280.338.045.032
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.030.344.002	1.030.344.002
1 Phải thu dài hạn khác	216	3	1.030.344.002	1.030.344.002
II Tài sản cố định	220		271.544.559.111	279.307.701.030
1 Tài sản cố định hữu hình	221		271.542.744.300	279.294.219.552
- Nguyên giá	222	7	520.968.124.902	520.968.124.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(249.425.380.602)	(241.673.905.350)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.814.811	13.481.478
- Nguyên giá	228	8	435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(433.755.739)	(422.089.072)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.187.376.726	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	4.187.376.726	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		732.954.133.444	690.736.127.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2019	31/12/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		317.467.314.103	287.126.245.440
I Nợ ngắn hạn	310		187.098.991.001	157.936.802.694
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		115.902.083.654	97.226.434.490
2 Người mua trả tiền trước	312		5.407.665.241	163.932.734
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	2.973.644.173	4.084.863.211
4 Phải trả người lao động	314		14.059.163.133	8.207.802.881
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.839.037.699	1.039.482.205
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		1.008.952.416	411.450.701
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	16.478.437.500	21.942.900.000
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	29.465.250.003	24.202.714.290
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	(35.242.818)	657.222.182
II Nợ dài hạn	330		130.368.323.102	129.189.442.746
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	126.334.687.500	126.171.675.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.033.635.602	3.017.767.746
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.486.819.341	403.609.882.167
I Vốn chủ sở hữu	410	20	415.486.819.341	403.609.882.167
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.794.970.353	22.794.970.353
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.982.337.467	79.105.400.293
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		79.105.400.293	14.889.099.615
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		11.876.937.174	64.216.300.678
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		732.954.133.444	690.736.127.607

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Nga



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	447.203.882.318	549.944.950.588	447.203.882.318	549.944.950.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	447.203.882.318	549.944.950.588	447.203.882.318	549.944.950.588
4. Giá vốn hàng bán	11	421.506.791.085	526.565.964.368	421.506.791.085	526.565.964.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25.697.091.233	23.378.986.220	25.697.091.233	23.378.986.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.120.988.422	3.653.284.953	3.120.988.422	3.653.284.953
7. Chi phí tài chính	22	2.135.476.207	1.870.642	2.135.476.207	1.870.642
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.948.980.001	-	1.948.980.001	-
8. Chi phí bán hàng	25	1.897.702.663	1.999.065.475	1.897.702.663	1.999.065.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.993.555.080	8.456.168.514	9.993.555.080	8.456.168.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.791.345.705	16.575.166.542	14.791.345.705	16.575.166.542
11. Thu nhập khác	31	4.001	-	4.001	-
12. Chi phí khác	32	-	11.000.000	-	11.000.000
13. Lợi nhuận khác	40	4.001	(11.000.000)	4.001	(11.000.000)
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.791.349.706	16.564.166.542	14.791.349.706	16.564.166.542
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.914.412.532	3.207.147.308	2.914.412.532	3.207.147.308
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.876.937.174	13.357.019.234	11.876.937.174	13.357.019.234
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	395,90	445,23	395,90	445,23
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.791.349.706	16.564.166.542
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.763.141.919	3.277.348.005
- Các khoản dự phòng	03	6.278.403.569	3.172.514.568
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	153.914.591	(54.835.967)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.088.406.807)	(3.651.414.311)
- Chi phí lãi vay	06	1.948.980.001	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.847.382.979	19.307.778.837
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.807.616.933)	(71.101.537.576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.539.417.743	6.017.977.091
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22.954.790.836	31.229.517.067
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.316.679.821	(2.834.411.864)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.941.651.890)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.906.603.708)	(4.188.216.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	117.912.880	108.505.598
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(919.758.128)	(7.218.220.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.200.553.600	(28.678.608.697)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(67.811.818)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	80.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.093.594.356	8.956.449.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.093.594.356	18.888.637.381
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.493.993.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.493.993.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	75.800.154.206	(9.789.971.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.902.199.025	87.553.380.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.097.455	58.553.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.744.450.686	77.821.962.213

Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình
Máy móc thiết bị: 03 năm
Phương tiện vận tải: 05-15 năm
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V+A: Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	96.230.243	79.163.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.648.220.443	4.823.035.799
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	100.744.450.686	24.902.199.025

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	160.000.000.000	160.000.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
b2 Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng			-	-

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 6.00% - 7.00%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/18 ngày 06/02/2018 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30/06/2018 đến 31/03/2019, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển.

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Ngắn hạn	147.426.554.800	140.663.174.230
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Phải thu khách hàng	71.324.330.330	22.698.736.386
Các đối tượng khác	71.324.330.330	22.698.736.386
Khách hàng là các bên có liên quan	76.102.224.470	117.964.437.844
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16.070.196.399	9.783.803.632
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	28.320.300.380	23.548.896.222
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66.698.100.429
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.275.811.732	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	212.211.110	703.095.210
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1.805.284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	565.613.138	80.920.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.618.469.819	12.538.706.035
CN Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	2.039.621.892	4.609.110.711
Cộng	147.426.554.800	140.663.174.230

4 Phải thu khác

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.223.806.000	1.633.625.000
Ký cược ký quỹ	11.000.000	11.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	1.820.425.422	5.793.031.356
Phải thu khác	172.961.891	166.287.749
	3.228.193.313	7.603.944.105
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.030.344.002	1.030.344.002
	1.030.344.002	1.030.344.002

5 Hàng Tồn Kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.758.524.030		24.297.941.773	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Cộng	17.758.524.030	-	24.297.941.773	-

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
	4.187.376.726	
Cộng	4.187.376.726	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5.883.263.404	514.086.620.518	998.240.980	520.968.124.902
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	5.883.263.404	514.086.620.518	998.240.980	520.968.124.902
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	5.862.579.229	235.031.806.637	779.519.484	241.673.905.350
Tăng trong kỳ	16.992.504	7.712.004.489	22.478.259	7.751.475.252
Khấu hao trong kỳ	16.992.504	7.712.004.489	22.478.259	7.751.475.252
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	5.879.571.733	242.743.811.126	801.997.743	249.425.380.602
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	20.684.175	279.054.813.881	218.721.496	279.294.219.552
Tại ngày 31/03/2019	3.691.671	271.342.809.392	196.243.237	271.542.744.300

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	126.340.550	295.748.522	422.089.072
Khấu hao trong kỳ	-	11.666.667	11.666.667
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	126.340.550	307.415.189	433.755.739
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	13.481.478	13.481.478
Tại ngày 31/03/2019	-	1.814.811	1.814.811

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 Chi phí trả trước

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyển	-	3.054.938.793
Cước tàu Alpha	862.357.811	1.231.939.730
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	2.253.776.195	1.055.172.228
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	54.200.000	216.800.000
Chi phí thuê văn phòng quý 2/2019 (HD 41251)	931.304.002	
Trả trước ngắn hạn khác	421.443.461	280.910.539
	4.523.081.469	5.839.761.290
Dài hạn	-	-

10 Phải trả người bán

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Phải trả người bán	85.642.822.216	65.396.731.613
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	831.926.437	12.372.344.568
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	2.452.841.988	17.368.586.718
Phải trả cho đối tượng khác	82.358.053.791	35.655.800.327
b Phải trả người bán các bên liên quan	30.259.261.438	31.829.702.877
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	145.205.500
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm	13.276.174.726	2.754.557.065
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm	14.747.825	26.256.248
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	102.796.155	1.844.297.746
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.907.162.812	8.417.704.479
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	4.616.790.891	12.617.105.781
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	9.367.258	6.256.107
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	18.242.950	59.239.180
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	845.895.869	1.086.883.953
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	335.263.846	532.766.922
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.971.061.636	1.235.384.576
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5.472.192.470	2.556.556.320
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	582.843.500	531.044.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	16.445.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	106.721.500	-
	115.902.083.654	97.226.434.490

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT NK	-	164.456.502	164.456.502	-
Thuế nhập khẩu	-	96.480.713	96.480.713	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.902.049.693	2.918.966.547	3.906.603.708	2.914.412.532
Thuế thu nhập cá nhân	48.306.259	399.005.249	388.079.867	59.231.641
Các loại thuế khác	134.507.259	121.199.454	255.706.713	-
	4.084.863.211	3.700.108.465	4.811.327.503	2.973.644.173

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	1.478.324.927	662.756.362
Giá vốn trích trước cước tàu	215.152.518	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	145.560.254	138.232.143
Chi phí Vetting	-	238.493.700
	1.839.037.699	1.039.482.205

13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.904.622	13.588.835
Bảo hiểm xã hội	485.285.153	-
Bảo hiểm y tế	85.277.417	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.516.224	-
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	323.559.000	339.451.866
	1.008.952.416	411.450.701

14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND

15 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa VND	Dự phòng trợ cấp VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	26.930.714.284	289.767.750	27.220.482.034
Dự phòng trong kỳ	6.301.678.569	-	6.301.678.569
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		23.275.000	23.275.000
Tại thời điểm cuối kỳ	33.232.392.853	266.492.750	33.498.885.603

Chi tiết

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	29.465.250.003	24.202.714.290
Dự phòng phải trả khác dài hạn	4.033.635.602	3.017.767.746
Cộng	33.498.885.605	27.220.482.036

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu				
		31/03/2019	31/12/2018	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông		30.000.000	30.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông		30.000.000	30.000.000	

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Cty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2018	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	65.760.404.381	387.636.233.872
- Tăng vốn trong kỳ			2.628.652.383	(2.628.652.383)	-
- Lãi trong kỳ				64.216.300.678	64.216.300.678
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(3.242.652.383)	(3.242.652.383)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
Tại ngày 01/01/2019	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
- Tăng vốn trong kỳ			-	-	-
- Lãi trong kỳ				11.876.937.174	11.876.937.174
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 31/03/2019	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	90.982.337.467	415.486.819.341
Chi tiết các cổ đông:					
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			67,74%	203.209.000.000	
Nguyễn Hồng Hiệp			6,29%	18.874.400.000	
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank			1,67%	5.011.100.000	
Indochina No.1 Limited Liability Partnership			3,33%	10.000.000.000	
Knowledge Company Inc			3,33%	10.000.000.000	
Cổ đông khác			17,64%	52.905.500.000	
Cộng			100,00%	300.000.000.000	

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	16.478.437.500	-	29.531.250	5.493.993.750	21.942.900.000	21.942.900.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	16.478.437.500		29.531.250	5.493.993.750	21.942.900.000	21.942.900.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	126.334.687.500	126.334.687.500	163.012.500	-	126.171.675.000	126.171.675.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	126.334.687.500	126.334.687.500	163.012.500	-	126.171.675.000	126.171.675.000
Cộng	142.813.125.000	126.334.687.500	192.543.750	5.493.993.750	148.114.575.000	148.114.575.000

Vay ngắn hạn cuối kỳ là vay dài hạn đến hạn trả trong năm sau theo quy định.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	209.135,97	4.243,25
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Doanh thu bán hàng	246.529.538.684	293.957.796.997
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.674.343.634	255.987.153.591
Cộng	447.203.882.318	549.944.950.588

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	246.220.432.852	293.763.754.686
Giá vốn dịch vụ cung cấp	175.286.358.233	232.802.209.682
Cộng	421.506.791.085	526.565.964.368

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Thu lãi tiền gửi	29.512.193	8.495.774
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3.023.789.956	3.589.777.778
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	67.686.273	145.087
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.866.314
Cộng	3.120.988.422	3.653.284.953

5 Chi phí tài chính

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Lãi tiền vay	1.948.980.001	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	32.581.615	1.870.642
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	153.914.591	-
Cộng	2.135.476.207	1.870.642

6 Thu nhập khác

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Thu nhập khác	4.001	-
Cộng	4.001	0

7 Chi phí khác

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Chi phí khác	-	11.000.000
Cộng	-	11.000.000

8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác
Các khoản ghi giảm khác

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.013.343.132	20.874.969.206
Chi phí nhân công	17.567.753.792	13.928.149.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.763.141.919	3.274.585.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.299.256.208	495.346.077.595
Chi phí khác bằng tiền	4.754.553.777	3.597.416.285
Cộng	433.398.048.828	537.021.198.357

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	14.791.349.706	16.564.166.542
- Điều chỉnh trong kỳ:	(219.287.046)	0
Điều chỉnh tăng	0	
Điều chỉnh giảm	219.287.046	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	14.572.062.660	16.564.166.542
Lỗi kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.914.412.532	3.207.147.308

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- a** Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:
 Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:
 Không phát sinh
- b** Công cụ tài chính

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	142.813.125.000	
Trừ : Tiền và tương đương tiền	100.744.450.686	24.902.199.025
Nợ thuần	42.068.674.314	(24.902.199.025)
Vốn chủ sở hữu	415.486.819.341	403.609.882.167

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu 0,10 (0,06)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.744.450.686	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.371.701.295	150.040.840.078
Đầu tư tài chính	160.000.000.000	185.000.000.000
Cộng	<u>416.116.151.981</u>	<u>359.943.039.103</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	142.813.125.000	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	116.911.036.070	97.637.885.191
Chi phí phải trả	1.839.037.699	1.039.482.205
Cộng	<u>261.563.198.769</u>	<u>246.791.942.396</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.552.953.212	113.151.096.707

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	31/03/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	764.115	6.877.267
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	147.532.330.791	156.298.079.126
Cộng	<u>147.533.094.906</u>	<u>156.304.956.393</u>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	<u>39.005.588.681</u>	<u>16.136.309.269</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.204.183.972	16.136.309.269
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26.801.404.709	
Phải thu thương mại, dịch vụ		
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.618.469.819	12.538.706.035
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	19.275.811.732	-
Cộng	<u>28.894.281.551</u>	<u>12.538.706.035</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả thương mại, dịch vụ

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	335.263.846	532.766.922
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.971.061.636	1.235.384.576
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	845.895.869	1.086.883.953
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	18.242.950	59.239.180
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.907.162.812	8.417.704.479
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	145.205.500
Cộng	6.077.627.113	11.477.184.610

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ I/2019	QUÝ I/2018
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	140.718.869.629	219.207.861.665
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	110.754.751.337
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	44.098.783.831	
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	81.288.449.792	94.959.896.901
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	514.712.661	175.233.024
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	134.060.588
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14.168.064.936	13.183.919.815
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	648.858.409	
Chi phí lãi vay	-	-

Phải thu thương mại, dịch vụ

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	46.243.922.211	100.816.621.098
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16.070.196.399	9.783.803.632
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	28.320.300.380	23.548.896.222
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	1.075.601.184	-
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66.698.100.429
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	212.211.110	703.095.210
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1.805.284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	565.613.138	80.920.321

Phải trả thương mại

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Cộng	24.181.634.325	20.352.518.267
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	13.276.174.726	2.754.557.065
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14.747.825	26.256.248
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	102.796.155	1.844.297.746
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	4.616.790.891	12.617.105.781
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	9.367.258	6.256.107
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5.472.192.470	2.556.556.320
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	582.843.500	531.044.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	16.445.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	106.721.500	-

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:
 Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	732.954.133.444	68.729.056.637	664.225.076.807
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	732.954.133.444	68.729.056.637	664.225.076.807
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	317.467.314.103	18.738.861.486	298.728.452.617
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	317.467.314.103	18.738.861.486	298.728.452.617
b Theo Kết quả kinh doanh		QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
b.1 Doanh thu theo bộ phận			
Thương mại		246.529.538.684	293.957.796.997
Dịch vụ vận tải		200.674.343.634	255.987.153.591
Cộng		447.203.882.318	549.944.950.588
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận			
Thương mại		246.220.432.852	293.763.754.686
Dịch vụ vận tải		175.286.358.233	232.802.209.682
Cộng		421.506.791.085	526.565.964.368
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận			
Thương mại		309.105.832	194.042.311
Dịch vụ vận tải		25.387.985.401	23.184.943.909
Cộng		25.697.091.233	23.378.986.220
XI Thông tin so sánh		-	-
Các chỉ tiêu doanh thu		98,80%	99%
	Tỷ lệ 2019/2018	QUÝ I/2019 VND	QUÝ I/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-18,68%	447.203.882.318	549.944.950.588
Thương mại	-16,13%	246.529.538.684	293.957.796.997
Dịch vụ vận tải	-21,61%	200.674.343.634	255.987.153.591
Giá vốn hàng bán	-19,95%	421.506.791.085	526.565.964.368
Thương mại	-16,18%	246.220.432.852	293.763.754.686
Dịch vụ vận tải	-24,71%	175.286.358.233	232.802.209.682
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,92%	25.697.091.233	23.378.986.220
Thương mại	59,30%	309.105.832	194.042.311
Dịch vụ vận tải	9,50%	25.387.985.401	23.184.943.909
Doanh thu hoạt động tài chính	-14,57%	3.120.988.422	3.653.284.953
Chi phí tài chính	114057,40%	2.135.476.207	1.870.642
Chi phí bán hàng	-5,07%	1.897.702.663	1.999.065.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,18%	9.993.555.080	8.456.168.514
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-10,76%	14.791.345.705	16.575.166.542
Lợi nhuận khác		4.001	(11.000.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-10,70%	14.791.349.706	16.564.166.542
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ I/2019	QUÝ I/2018

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá vốn trên doanh thu		
Thương mại	99,87%	99,93%
Dịch vụ vận tải	87,35%	90,94%
Chi phí bán hàng	0,42%	0,36%
Chi phí quản lý	2,23%	1,54%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	55,13%	53,45%
Dịch vụ vận tải	44,87%	46,55%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	1,20%	0,83%
Dịch vụ vận tải	98,80%	99,17%

Lợi nhuận Công Ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%). Trong Quý I/2019 doanh thu thấp hơn Quý I/2018 và phải trả chi phí lãi vay do đầu tư Tàu Thăng Long nên lợi nhuận cùng kỳ thấp hơn.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Tp HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duyên Hiếu

